

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 11 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. C	11. C	16. C	21. B	26. A	31. True	36. C
2. A	7. C	12. D	17. C	22. D	27. B	32. False	37. A
3. B	8. C	13. C	18. D	23. A	28. D	33. False	38. C
4. D	9. B	14. D	19. A	24. D	29. A	34. True	39. A
5. B	10. A	15. C	20. B	25. A	30. B	35. True	40. C

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B**Kiến thức:** Phát âm “o”**Giải thích:**A. snorkeling /'snɔ:rkəlɪŋ/B. provide /prə'vaɪd/C. restore /rɪ'stɔ:r/D. flora /'flɔ:rə/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ə/, các phương án còn lại phát âm /ɔ:./.

Chọn B

2. A**Kiến thức:** Phát âm “s”**Giải thích:**A. social /'səʊʃəl/B. crime /kraɪm/C. control /kən'trɒl/D. confidence /'kɒnfɪdəns/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /s/, các phương án còn lại phát âm /k/.

Chọn A

3. B**Kiến thức:** Phát âm “ch”**Giải thích:**A. chore /tʃɔ:r/B. characteristic /,kærɪktə'rɪstɪk/C. achieve /ə'tʃi:v/

D. challenging /'tʃælɪndʒɪŋ/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /k/, các phương án còn lại phát âm /tʃ/.

Chọn B

4. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

A. critical /'krɪtɪkəl/

B. doctorate /'dɒktərɪt/

C. business /'bɪznəs/

D. apprentice /ə'prentɪs/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

5. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. landscape /'lænd, skeɪp/

B. restore /rɪ'stɔːr/

C. festive /'fɛstɪv/

D. mountain /'maʊntɪn/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

6. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Cụm danh từ “no-take zone”: khu vực cấm lấy

You cannot take anything from the sea here. It is a **no-take** zone.

(Bạn không thể lấy bất cứ thứ gì từ biển ở đây. Đó là một khu vực cấm lấy.)

Chọn C

7. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. Victim (n): nạn nhân

B. Lie (n): chuyện bịa

C. Depression (n): trầm cảm

D. Alcohol (n): cồn

Depression is a serious mental health concern that can result from bullying or peer pressure.

(Trầm cảm là một vấn đề sức khỏe tâm thần nghiêm trọng có thể xảy ra do bắt nạt hoặc áp lực từ bạn bè.)

Chọn C

8. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. placing (v): để
- B. influencing (v): ảnh hưởng
- C. setting (v): thiết lập
- D. putting (v): đặt

By **setting** clear goals, you can work towards achieving your dreams and becoming more independent.

(Bằng cách đặt ra các mục tiêu rõ ràng, bạn có thể nỗ lực đạt được ước mơ của mình và trở nên độc lập hơn.)

Chọn C

9. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. job-specific skills: kỹ năng đặc thù công việc
- B. living costs: chi phí sinh hoạt
- C. hands-on experience: kinh nghiệm thực tế
- D. career advisor: cố vấn nghề nghiệp

Earning money to pay for **living costs** while in college can be a challenge for students.

(Kiếm tiền để trang trải chi phí sinh hoạt khi còn học đại học có thể là một thách thức đối với sinh viên.)

Chọn B

10. A

Kiến thức: to V

Giải thích:

Theo sau dạng so sánh nhất "the best way" (cách tốt nhất) cần một động từ ở dạng TO V (nguyên thể).

In her opinion, the best way **to learn** about the culture of a country is to enjoy its traditional performing arts.

(Theo cô, cách tốt nhất để tìm hiểu về văn hóa của một quốc gia là thưởng thức nghệ thuật biểu diễn truyền thống của quốc gia đó.)

Chọn A

11. C

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

- A. I am a big fan of it.: Tôi là một fan hâm mộ lớn của nó
- B. I do not have opinions on it.: Tôi không có ý kiến gì về việc đó.

C. I cannot stand it.: Tôi không thể chịu đựng được.

D. I totally agree with your opinion.: Tôi hoàn toàn đồng ý với ý kiến của bạn.

Hannah: What do you think about hunting animals for fur? - **Tony:** **I cannot stand it.** It is cruel to animals.

(*Hannah: Bạn nghĩ gì về việc săn bắt động vật để lấy lông? - Tony: Tôi không thể chịu đựng được. Thật là tàn nhẫn với động vật.*)

Chọn C

12. D

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. in: trong

B. on: trên

C. off: tắt

D. of: của

Theo sau động từ “approve” (*tán thành*) cần dùng giới từ “of”.

I do not approve **of** what you said. Peer pressure sometimes can be positive.

(*Tôi không tán thành những gì bạn nói. Áp lực trang lứa đôi khi có thể tích cực.*)

Chọn D

13. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. response (n): phản hồi

B. responsible (adj): có trách nhiệm

C. responsibility (n): trách nhiệm

D. irresponsibility (n): vô trách nhiệm

Cụm từ “sense of responsibility” (*tinh thần trách nhiệm*).

Developing a sense of **responsibility** can help students overcome significant challenges in life.

(*Phát triển tinh thần trách nhiệm có thể giúp học sinh vượt qua những thử thách đáng kể trong cuộc sống.*)

Chọn C

14. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Theo sau động từ “deny” (*phủ nhận*) cần một động từ ở dạng V-ing.

get a degree: có bằng cấp

Vương denied **having gotten** an academic degree in computer science.

(*Vương phủ nhận việc có bằng học thuật về khoa học máy tính.*)

Chọn B

15. C**Kiến thức:** Câu bị động thì quá khứ đơn**Giải thích:**Theo sau đại từ quan hệ “which” (*cái mà*) cần một động từ ở dạng chia thì.Chủ ngữ là vật nên động từ “hide” (*ẩn mình*) ở dạng bị động “to be V3/ed”.Machu Picchu, which **was hidden** in the Andes Mountains, is one of the best heritage sites in the world.*(Machu Picchu, ẩn mình trong dãy núi Andes, là một trong những di sản tốt nhất trên thế giới.)*

Chọn C

16. C**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Điều nào sau đây có thể là tiêu đề tốt nhất cho đoạn văn?

- A. Tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu đến đa dạng sinh học
- B. Quá trình tuyệt chủng và tiến hóa tự nhiên
- C. Hoạt động của con người và ảnh hưởng của nó đến đa dạng sinh học
- D. Tầm quan trọng của rạn san hô trong việc duy trì đa dạng sinh học

Thông tin: In the past hundred years, biodiversity around the world has decreased dramatically. Many species have gone extinct.*(Trong một trăm năm qua, đa dạng sinh học trên khắp thế giới đã giảm đáng kể. Nhiều loài đã tuyệt chủng.)*

Chọn C

17. C**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Từ “they” ở đoạn 1 đề cập đến _____.

- A. nhà khoa học
- B. quá trình
- C. loài
- D. môi trường sống

Thông tin: Scientists estimate that **they** are dying out at hundreds of times the natural rate.*(Các nhà khoa học ước tính rằng chúng đang chết dần với tốc độ gấp hàng trăm lần tốc độ tự nhiên.)*

Chọn C

18. D**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Nguyên nhân chính dẫn đến sự mất đa dạng sinh học được đề cập trong đoạn văn là gì?

- A. quá trình tuyệt chủng và tiến hóa tự nhiên

- B. ô nhiễm, đánh bắt quá mức và săn bắn quá mức
- C. biến đổi khí hậu toàn cầu
- D. phá hủy môi trường sống tự nhiên

Thông tin: A major reason for the loss of biodiversity is that natural habitats are being destroyed.

(Nguyên nhân chính dẫn đến mất đa dạng sinh học là do môi trường sống tự nhiên đang bị phá hủy.)

Chọn D

19. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ “shrink” ở đoạn 3 gần nghĩa nhất với _____.

- A. giảm
- B. mở rộng
- C. mô tả
- D. quản lý

shrink (v) = decrease (v): giảm

Thông tin: As habitats shrink, fewer individuals can live there.

(Khi môi trường sống bị thu hẹp, ít cá thể có thể sống ở đó.)

Chọn A

20. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều nào sau đây KHÔNG đúng theo đoạn văn?

- A. Tuyệt chủng là một quá trình tự nhiên xảy ra theo thời gian.
- B. Biến đổi khí hậu không gây ảnh hưởng gì đến động vật biển.
- C. Giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà ở, nhà xưởng.
- D. Ô nhiễm và đánh bắt quá mức đã góp phần làm suy giảm đa dạng sinh học.

Thông tin: Global climate change - the latest rise in the average temperature around the globe, linked to human activity - is also a factor. Warmer ocean temperatures damage fragile ecosystems such as coral reefs.

(Biến đổi khí hậu toàn cầu - sự gia tăng mới nhất về nhiệt độ trung bình trên toàn cầu, có liên quan đến hoạt động của con người - cũng là một yếu tố. Nhiệt độ đại dương ấm hơn làm tổn hại các hệ sinh thái mỏng manh như rạn san hô.)

Chọn B

Tạm dịch:

Trong một trăm năm qua, đa dạng sinh học trên khắp thế giới đã giảm đáng kể. Nhiều loài đã tuyệt chủng. Tuyệt chủng là một quá trình tự nhiên; một số loài tự nhiên chết đi trong khi loài mới tiến hóa. Nhưng hoạt

động của con người đã làm thay đổi quá trình tuyệt chủng và tiến hóa tự nhiên. Các nhà khoa học ước tính rằng chúng đang chết dần với tốc độ gấp hàng trăm lần tốc độ tự nhiên.

Nguyên nhân chính dẫn đến mất đa dạng sinh học là do môi trường sống tự nhiên đang bị phá hủy. Những cánh đồng, rừng và vùng đất ngập nước nơi các loài thực vật và động vật hoang dã sinh sống đang biến mất. Đất được giải phóng để trồng trọt hoặc xây nhà, xưởng. Rừng bị chặt để lấy gỗ và củi. Ví dụ, từ năm 1990 đến năm 2005, diện tích đất rừng ở Honduras đã giảm 37%. Khi môi trường sống bị thu hẹp, ít cá thể có thể sống ở đó. Những sinh vật sống sót có ít đối tác sinh sản hơn, do đó sự đa dạng di truyền giảm sút.

Ô nhiễm, đánh bắt quá mức và săn bắn quá mức cũng gây ra sự suy giảm đa dạng sinh học. Biến đổi khí hậu toàn cầu - sự gia tăng mới nhất về nhiệt độ trung bình trên toàn cầu, có liên quan đến hoạt động của con người - cũng là một yếu tố. Nhiệt độ đại dương ấm hơn làm tổn hại các hệ sinh thái mỏng manh như rạn san hô. Một rạn san hô có thể là nơi trú ẩn của 3.000 loài cá và các sinh vật biển khác như trai và sao biển.

21. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. take (v): lấy

B. make (v): làm

C. do (v): làm

D. get (v): nhận

Cụm từ “make decision”: đưa quyết định

Teens are learning to take responsibility, forming their own values, and figuring out how to **make** decisions that are right for them.

(Thanh thiếu niên đang học cách chịu trách nhiệm, hình thành các giá trị của riêng mình và tìm ra cách đưa ra quyết định phù hợp với mình.)

Chọn B

22. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. autonomist (n): người tự chủ

B. autonomous (adj): tự chủ

C. autonomously (adv): một cách tự chủ

D. autonomy (n): tự chủ

Sau động từ “seek” (tìm kiếm) cần một danh từ đóng vai trò làm tân ngữ trong câu.

Seeking **autonomy** involves sharing opinions which are opposite of the parent or caregiver, testing to see if their views will be accepted, or creating conflict.

(Tìm kiếm quyền tự chủ bao gồm việc chia sẻ những ý kiến trái ngược với cha mẹ hoặc người chăm sóc, kiểm tra xem liệu quan điểm của họ có được chấp nhận hay tạo ra xung đột.)

Chọn D

23. A

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

A. may: có lẽ

B. should: nên

C. must: phải

D. will: sẽ

Teens **may** refuse to do normal chores or homework and talk back to parents in an effort to find their independence.

(Thanh thiếu niên có thể từ chối làm các công việc nhà hoặc bài tập về nhà bình thường và cãi lại cha mẹ trong nỗ lực tìm kiếm sự độc lập.)

Chọn A

24. D

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. However: tuy nhiên

B. Moreover: hơn thế nữa

C. Although: mặc dù

D. Hence: do đó

Consequently, parents need to find ways to overcome this challenging time. **Hence**, the difficult part is finding a healthy balance between setting limits and allowing your teen to pursue their own path.

(Do đó, cha mẹ cần tìm cách vượt qua giai đoạn thử thách này. Do đó, phần khó khăn là tìm ra sự cân bằng lành mạnh giữa việc đặt ra giới hạn và cho phép con bạn theo đuổi con đường riêng của mình.)

Chọn D

25. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. at: tại

B. on: trên

C. of: của

D. in: trong

Cụm từ “at risk”: gặp nguy hiểm

some expressions of independence are healthy and typical, while others might indicate that your teen is **at risk**.

(một số biểu hiện về tính độc lập là lành mạnh và điển hình, trong khi những biểu hiện khác có thể cho thấy con bạn đang gặp nguy hiểm.)

Chọn A

Bài hoàn chỉnh:

Achieving independence is an essential part of human development. Teens are learning to take responsibility, forming their own values, and figuring out how to (21) **make** decisions that are right for them. That process can take many different forms. Teens express independence through their fashion choices, the music they listen to, the friends they spend time with, how they spend their money, and the activities and hobbies they are interested in.

The battle for control of their life and environment can create conflicts between parent and child. Seeking (22) **autonomy** involve sharing opinions which are opposite of the parent or caregiver, testing to see if their views will be accepted, or creating conflict. Teens (23) **may** refuse to do normal chores or homework, and talk back to parents in an effort to find their independence.

Consequently, parents need to find ways to overcome this challenging time. (24) **Hence**, the difficult part is finding a healthy balance between setting limits and allowing your teen to pursue their own path. Finding that balance begins with recognizing that some expressions of independence are healthy and typical, while others might indicate that your teen is (25) **at** risk.

Tạm dịch:

Đạt được sự độc lập là một phần thiết yếu của sự phát triển con người. Thanh thiếu niên đang học cách chịu trách nhiệm, hình thành các giá trị của riêng mình và tìm ra cách (21) **đưa ra** quyết định phù hợp với họ. Quá trình đó có thể có nhiều hình thức khác nhau. Thanh thiếu niên thể hiện sự độc lập thông qua lựa chọn thời trang, âm nhạc họ nghe, bạn bè họ dành thời gian, cách họ tiêu tiền cũng như các hoạt động và sở thích mà họ quan tâm.

Cuộc chiến giành quyền kiểm soát cuộc sống và môi trường của chúng có thể tạo ra xung đột giữa cha mẹ và con cái. Tìm kiếm (22) **quyền tự chủ** liên quan đến việc chia sẻ ý kiến trái ngược với cha mẹ hoặc người chăm sóc, kiểm tra xem quan điểm của họ có được chấp nhận hay tạo ra xung đột. Thanh thiếu niên (23) **có thể** từ chối làm các công việc nhà hoặc bài tập về nhà thông thường và cãi lại cha mẹ trong nỗ lực tìm kiếm sự độc lập.

Do đó, cha mẹ cần tìm cách vượt qua giai đoạn thử thách này. (24) **Do đó**, phần khó khăn là tìm ra sự cân bằng lành mạnh giữa việc đặt ra giới hạn và cho phép con bạn theo đuổi con đường riêng của mình. Tìm kiếm sự cân bằng đó bắt đầu bằng việc nhận ra rằng một số biểu hiện của tính độc lập là lành mạnh và điển hình, trong khi những biểu hiện khác có thể chỉ ra rằng con bạn (25) **đang gặp** nguy hiểm.

26. A

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

A. They want to do some sightseeing in the local national park.

(Họ muốn đi tham quan công viên quốc gia ở địa phương.)

B. The local national park is not allowed to go sightseeing.

(Vườn quốc gia địa phương không được phép đi tham quan.)

C. They prefer to visit the local national park for sightseeing.

(Họ thích đến thăm công viên quốc gia địa phương để tham quan.)

D. They enjoy going sightseeing in the local national park.

(Họ thích đi tham quan ở công viên quốc gia địa phương.)

go sightseeing = do sightseeing: đi tham quan

They want to go sightseeing in the local national park.

(Họ muốn đi tham quan ở công viên quốc gia địa phương.)

=> **They want to do some sightseeing in the local national park.**

(Họ muốn đi tham quan ở công viên quốc gia địa phương.)

Chọn A

27. B

Kiến thức: Mệnh đề nguyên nhân

Giải thích:

A. Van is experiencing body shaming at school; moreover, she wants to get slim. => sai nghĩa

(Van đang bị body shaming ở trường; Hơn nữa, cô ấy muốn có được thân hình thon thả.)

B. Van wants to get slim because she is experiencing body shaming at school.

(Van muốn có thân hình thon gọn vì từng bị body shaming ở trường.)

C. Van wants to get slim although she is experiencing body shaming at school. => sai nghĩa

(Van muốn có được thân hình thon gọn dù đang phải chịu cảnh body shaming ở trường.)

D. Van is experiencing body shaming at school because she wants to get slim. => sai nghĩa

(Van đang bị body shaming ở trường vì muốn có thân hình thon thả.)

Van is experiencing body shaming at school, so she wants to get slim.

(Van đang bị body shaming ở trường nên muốn có thân hình thon thả.)

=> **Van wants to get slim because she is experiencing body shaming at school.**

(Van muốn thon gọn hơn vì cô ấy đang bị chê bai cơ thể ở trường.)

Chọn B

28. D

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

A. It includes household chores such as doing the laundry and cooking that she takes responsibility for. => sai nghĩa

(Nó bao gồm các công việc nhà như giặt giũ và nấu ăn mà cô ấy chịu trách nhiệm.)

B. She is irresponsible for household chores such as doing the laundry and cooking. => sai nghĩa

(Cô ấy vô trách nhiệm với các công việc nhà như giặt giũ và nấu ăn.)

C. Doing household chores such as doing the laundry and cooking makes her responsible. => sai nghĩa

(Làm việc nhà như giặt giũ và nấu ăn khiến cô ấy có trách nhiệm.)

D. She is in charge of household chores such as doing the laundry and cooking.

(Cô ấy phụ trách công việc gia đình như giặt giũ và nấu ăn.)

take responsibility for = be in charge of: chịu trách nhiệm cho

She takes responsibility for household chores such as doing the laundry and cooking.

(Cô ấy chịu trách nhiệm về các công việc gia đình như giặt giũ và nấu ăn.)

=> **She is in charge of household chores such as doing the laundry and cooking.**

(Cô ấy phụ trách công việc gia đình như giặt giũ và nấu ăn.)

Chọn D

29. A

Kiến thức: Danh động từ hoàn thành

Giải thích:

A. My classmate regretted not having studied hard for the exam.

(Bạn cùng lớp của tôi hối hận vì đã không học chăm chỉ cho kỳ thi.)

B. If my classmate had worked hard for the exam, she would regret it. => sai nghĩa

(Nếu bạn cùng lớp của tôi đã học hành chăm chỉ cho kỳ thi thì cô ấy sẽ hối tiếc.)

C. My classmate not only did not study hard for the exam but she also did regret it. => sai nghĩa

(Bạn cùng lớp của tôi không những không học chăm chỉ cho kỳ thi mà còn hối hận.)

D. The exam was too hard for my classmate to study so she regretted it. => sai nghĩa

(Kỳ thi quá khó đối với bạn cùng lớp của tôi nên bạn ấy rất hối hận.)

My classmate did not study hard for the exam. She regretted it.

(Bạn cùng lớp của tôi đã không học tập chăm chỉ cho kỳ thi. Cô hối hận vì điều đó.)

=> **My classmate regretted not having studied hard for the exam.**

(Bạn cùng lớp của tôi hối hận vì đã không học chăm chỉ cho kỳ thi.)

Chọn A

30. B

Kiến thức: Mệnh đề nguyên nhân

Giải thích:

A. The fishing cats are on the list of endangered species; otherwise, people hunt too many of them.

(Mèo cá thuộc danh mục loài nguy cấp; nếu không thì người ta săn lùng quá nhiều chúng.)

B. The fishing cats are on the list of endangered species since people hunt too many of them.

(Mèo cá nằm trong danh sách các loài có nguy cơ tuyệt chủng vì con người săn bắt chúng quá nhiều.)

C. The fishing cats are on the list of endangered species; by contrast, people hunt too many of them.

(Mèo cá thuộc danh mục loài nguy cấp; ngược lại, người ta săn lùng quá nhiều chúng.)

D. The fishing cats are on the list of endangered species; therefore, people hunt too many of them.

(Mèo cá thuộc danh mục loài nguy cấp; do đó, người ta săn lùng chúng quá nhiều.)

The fishing cats are on the list of endangered species. People hunt too many of them.

(Mèo cá nằm trong danh sách các loài có nguy cơ tuyệt chủng. Mọi người săn lùng quá nhiều trong số họ.)

⇒ **The fishing cats are on the list of endangered species since people hunt too many of them.**

(Mèo cá nằm trong danh sách các loài có nguy cơ tuyệt chủng vì người ta săn bắt chúng quá nhiều.)

Chọn B

Bài nghe 1:

Sammy: Dad, I have difficulty doing my homework. Can you help me?

Dad: What is your homework about?

Sammy: We have to write an essay about how to help our community.

Dad: Well, let me see. Have you got any ideas to write?

Sammy: Yes, every day I see beggars at the traffic lights or in the market near our house. Some even have young kids. Sometimes I see disabled people sitting on the pavement. In my opinion, we can help the community by giving money to beggars so they can buy food or pay for their treatment.

Dad: I see your point. I agree that we should help people in need. However, it's not a good idea to give money to beggars.

Sammy: Why is that?

Dad: Firstly, the government has helped to build shelters for the homeless, created new jobs and provided free training courses for poor people.

Sammy: Oh, I see. That means when living in a social home, they can receive education and then have opportunities to find a stable job and support their own lives. As a result, they don't need to rely on others' money.

Dad: That's correct. Giving money to beggars will never teach them to be independent. It will encourage them to stay on the streets and beg all their life. The second reason is that some people behind the beggars are really evil.

Sammy: What does that mean?

Dad: Some bad people force homeless kids to become beggars using drugs or some kind of tricks to make them look physically disabled and miserable. At the end of the day, they are the ones that take all the money and just give the poor victims enough to survive for the next day.

Sammy: Really, that's awful. So I think we should support beggars through charity organizations.

Dad: Yes, I totally agree with you. We can donate money or unwanted clothes to charities.

Sammy: Thanks so much, dad.

Tạm dịch:

Sammy: Bố ơi, con gặp khó khăn khi làm bài tập về nhà. Bố có thể giúp con được không?

Bố: Bài tập về nhà của con là gì?

Sammy: Chúng ta phải viết một bài luận về cách giúp đỡ cộng đồng của mình.

Bố: Ồ, để bố xem nào. Con có ý tưởng gì để viết không?

Sammy: Vâng, hàng ngày con đều thấy những người ăn xin ở đèn giao thông hoặc ở chợ gần nhà. Một số thậm chí còn có con nhỏ. Thỉnh thoảng con thấy những người khuyết tật ngồi trên vỉa hè. Theo con, chúng ta có thể giúp đỡ cộng đồng bằng cách cho tiền người ăn xin để họ mua thức ăn hoặc trả tiền chữa bệnh.

Bố: Bố hiểu quan điểm của con. Bố đồng ý rằng chúng ta nên giúp đỡ những người gặp khó khăn. Tuy nhiên, việc đưa tiền cho người ăn xin không phải là một ý kiến hay.

Sammy: Tại sao vậy?

Bố: Thứ nhất, chính phủ đã giúp xây dựng nơi tạm trú cho người vô gia cư, tạo việc làm mới và cung cấp các khóa đào tạo miễn phí cho người nghèo.

Sammy: Ồ, con hiểu rồi. Điều đó có nghĩa là khi sống trong mái ấm xã hội, các em được học hành, sau đó có cơ hội tìm được việc làm ổn định và hỗ trợ cuộc sống của chính mình. Kết quả là họ không cần phải dựa vào tiền của người khác.

Bố: Đúng rồi. Cho tiền người ăn xin sẽ không bao giờ dạy họ tính tự lập. Nó sẽ khuyến khích họ ở lại trên đường phố và ăn xin suốt đời. Nguyên nhân thứ hai là một số người đứng sau những người ăn xin thực sự rất xấu xa.

Sammy: Điều đó có nghĩa là gì?

Bố: Một số người xấu ép những đứa trẻ vô gia cư trở thành kẻ ăn xin bằng cách sử dụng ma túy hoặc một số thủ đoạn nào đó để khiến chúng trơ trẽn tàn tật và khôn khéo. Cuối cùng, họ là người lấy hết tiền và chỉ cho những nạn nhân tội nghiệp đủ sống qua ngày hôm sau.

Sammy: Thực sự, điều đó thật kinh khủng. Vì vậy con nghĩ chúng ta nên hỗ trợ người ăn xin thông qua các tổ chức từ thiện.

Bố: Vâng, bố hoàn toàn đồng ý với con. Chúng ta có thể quyên góp tiền hoặc quần áo không dùng nữa cho các tổ chức từ thiện.

Sammy: Cảm ơn bố rất nhiều.

31. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sammy thinks people should help beggars with their money.

(Sammy nghĩ mọi người nên giúp đỡ những người ăn xin bằng tiền của họ.)

Thông tin: In my opinion, we can help the community by giving money to beggars so they can buy food or pay for their treatment.

(Theo con, chúng ta có thể giúp đỡ cộng đồng bằng cách cho tiền người ăn xin để họ mua thức ăn hoặc trả tiền chữa bệnh.)

Chọn True

32. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sammy's dad doesn't agree with the idea of helping people in need.

(Bố của Sammy không đồng ý với ý tưởng giúp đỡ những người gặp khó khăn.)

Thông tin: I see your point. I agree that we should help people in need.

(Bố thấy điểm của con. Bố đồng ý rằng chúng ta nên giúp đỡ những người gặp khó khăn.)

Chọn False

33. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

According to Sammy's dad, the government hasn't done enough to help beggars.

(Theo bố của Sammy, chính phủ chưa làm đủ để giúp đỡ những người ăn xin.)

Thông tin: the government has helped to build shelters for the homeless, created new jobs and provided free training courses for poor people.

(Chính phủ đã giúp xây dựng nơi tạm trú cho người vô gia cư, tạo việc làm mới và cung cấp các khóa đào tạo miễn phí cho người nghèo.)

Chọn False

34. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Cho tiền sẽ khiến người ăn xin tiếp tục sống lang thang trên đường phố và xin ăn suốt đời.

Thông tin: Giving money to beggars will never teach them to be independent. It will encourage them to stay on the streets and beg all their life.

(Cho tiền người ăn xin sẽ không bao giờ dạy họ tính tự lập. Nó sẽ khuyến khích họ ở lại trên đường phố và xin ăn suốt đời.)

Chọn True

35. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Cả hai đều đồng ý rằng tốt hơn nên hỗ trợ người ăn xin thông qua các tổ chức từ thiện.

Thông tin: So I think we should support beggars through charity organizations. - Yes, I totally agree with you.

(Vì vậy con nghĩ chúng ta nên hỗ trợ người ăn xin thông qua các tổ chức từ thiện. - Vâng, bố hoàn toàn đồng ý với con.)

Chọn True

Bài nghe 2:

John: Now Christ, can I get this right. You've just completed a MSc course on which a large proportion of the students were international students. Is that right?

David: That's it. Yes, I was in AERD, that's the department of Agricultural Extension and Rural Development.

John: And how do you think the students from other countries got along on that course?

David: Pretty well.

John: What advice would you give students, particularly international students, based on your experience as a student here?

David: I think the most basic thing is to make full use of the tutors and lecturers. Maybe some of the overseas students are a bit too shy to take questions or problems to tutors.

John: What do you think they should do?

David: I think they should find out at the beginning of the course the time at which the tutor is going to be available for tutorial appointments and then make full use of them.

John: So, any problems, they should tell the tutor as soon as possible? Let's move on, what about the amount of reading that you have to do as a university student?

David: Yes. It looks pretty daunting at first, with those long reading lists. Don't think that the students have to read everything that's listed. Try to find out which are the most important items on the list - ask the lecturer or tutor if necessary, and then, if your time is limited, spending it reading those books thoroughly.

John: OK, that's very helpful, David. Thank you very much.

David: No, not at all.

Tạm dịch:

John: Bây giờ Chúa tôi, tôi có thể nhận được nó rồi. Bạn vừa hoàn thành khóa học Thạc Sĩ mà phần lớn học sinh là sinh viên quốc tế. Có đúng không?

David: Đúng thế. Vâng, tôi đã ở trong AERD, đó là Vụ Khuyến nông và Phát triển Nông thôn.

John: Và bạn nghĩ các sinh viên đến từ các nước khác đã theo học như thế nào?

David: Khá tốt.

John: Bạn sẽ đưa ra lời khuyên nào cho sinh viên, đặc biệt là sinh viên quốc tế, dựa trên kinh nghiệm của bạn khi sinh viên ở đây?

David: Tôi nghĩ điều cơ bản nhất là tận dụng, tận dụng triệt để, của người dạy kèm và giảng viên. Có thể một số học sinh ở nước ngoài hơi ngại khi đưa ra những câu hỏi hoặc vấn đề với người dạy kèm.

John: Bạn nghĩ họ nên làm gì?

David: Tôi nghĩ rằng họ nên tìm hiểu ở đầu khóa học thời gian mà hướng dẫn viên sẽ có sẵn cho các cuộc hẹn hướng dẫn và sau đó sử dụng đầy đủ của họ.

John: Vậy, bất kỳ vấn đề gì, họ nên nói với người dạy kèm càng sớm càng tốt? Chúng ta hãy tiếp tục, còn số lượng đọc sách mà bạn phải làm khi là sinh viên đại học thì sao?

David: Vâng. Có vẻ lúc đầu khá vất vả, với những danh sách dài những thứ cần đọc. Đừng nghĩ rằng học sinh phải đọc mọi thứ được liệt kê. Hãy cố gắng tìm ra những thứ quan trọng nhất trong danh sách - yêu cầu giảng viên hoặc trợ giáo nếu cần thiết, và sau đó, nếu thời gian của bạn bị giới hạn, hãy dành thời gian để đọc những quyển sách đó một cách triệt để.

John: OK, rất hữu ích, David. Cảm ơn nhiều.

David: Không, không có gì.

36. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

David đã từng là _____.

- A. một sinh viên quốc tế
- B. một gia sư tại trường đại học
- C. một sinh viên tại trường đại học
- D. một giảng viên tại trường đại học

Thông tin: You've just completed a MSc course on which a large proportion of the students were international students.

(Bạn vừa hoàn thành khóa học Thạc sĩ trong đó phần lớn sinh viên là sinh viên quốc tế.)

Chọn C

37. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Trong khoa của anh ấy, _____.

- A. nhiều sinh viên đến từ các nước khác
- B. một số sinh viên đến từ các nước khác
- C. sinh viên quốc tế không thích khóa học
- D. sinh viên quốc tế học không tốt

Thông tin: You've just completed a MSc course on which a large proportion of the students were international students.

(Bạn vừa hoàn thành khóa học Thạc sĩ trong đó phần lớn sinh viên là sinh viên quốc tế.)

Chọn A

38. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

David nghĩ điều quan trọng nhất đối với sinh viên quốc tế là _____.

- A. không ngại nói chuyện với các sinh viên khác
- B. hẹn gặp sinh viên địa phương

C. tận dụng tối đa các gia sư và giảng viên

D. không nói cho ai biết vấn đề của họ

Thông tin: I think the most basic thing is to make full use of the tutors and lecturers.

(Tôi nghĩ điều cơ bản nhất là tận dụng tối đa đội ngũ gia sư, giảng viên.)

Chọn C

39. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

David khuyên sinh viên quốc tế _____ khi bắt đầu khóa học.

A. tìm hiểu khi nào gia sư có mặt để đặt lịch hẹn dạy kèm

B. tận dụng tối đa bạn bè của họ

C. chia sẻ kinh nghiệm học tập với sinh viên địa phương

D. biết càng nhiều càng tốt về trường đại học

Thông tin: I think they should find out at the beginning of the course the time at which the tutor is going to be available for tutorial appointments and then make full use of them.

(Tôi nghĩ họ nên tìm hiểu ngay từ đầu khóa học về thời gian mà gia sư sẽ có mặt để đặt lịch hẹn hướng dẫn và sau đó tận dụng tối đa thời gian của họ.)

Chọn A

40. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Để giải quyết danh sách đọc dài David khuyên sinh viên quốc tế _____.

A. đọc tất cả các mục trong danh sách đọc

B. đọc các mục quan trọng nhất trong danh sách đọc

C. tìm ra danh sách đọc quan trọng nhất

D. hỏi học sinh địa phương về danh sách đọc quan trọng nhất

Thông tin: Try to find out which are the most important items on the list - ask the lecturer or tutor if necessary,

(Cố gắng tìm ra những mục quan trọng nhất trong danh sách - hãy hỏi giảng viên hoặc trợ giảng nếu cần.)

Chọn C